

QUỐC HỘI
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 1988

LUẬT

Quốc tịch Việt Nam

Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để xác định người có quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 53 và Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về Quốc tịch Việt Nam.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người có quốc tịch Việt Nam.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; mọi thành viên của các dân tộc đều có quốc tịch Việt Nam.

Những người có quốc tịch Việt Nam bao gồm những người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và những người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 2. Quan hệ giữa Nhà nước và công dân.

Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền của công dân và phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch Việt Nam.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Giữ quốc tịch khi kết hôn, ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật và khi quốc tịch của vợ hoặc chồng thay đổi.

1- Việc kết hôn, ly hôn và việc huỷ kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch không làm thay đổi quốc tịch của họ.

2- Việc vợ hoặc chồng vào hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

CHƯƠNG II

XÁC ĐỊNH CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 5. Có quốc tịch Việt Nam.

Một người có quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- 1- Do sinh ra;
- 2- Được vào quốc tịch Việt Nam;
- 3- Được trở lại quốc tịch Việt Nam;
- 4- Có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết;
- 5- Có quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp khác theo quy định của Luật này.

Điều 6. Quốc tịch trẻ em.

1- Trẻ em có cha mẹ là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2- Trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không quốc tịch hoặc không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3- Trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước ngoài, nếu sinh trên lãnh thổ Việt Nam hoặc khi sinh ra cha mẹ đều có nơi thường trú ở Việt Nam, thì có quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp cha mẹ nhất trí lựa chọn quốc tịch khác. Trong trường hợp trẻ em đó sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam và khi sinh cha

mẹ đều không có nơi thường trú ở Việt Nam, thì quốc tịch theo sự lựa chọn của cha mẹ.

4- Trẻ em sinh trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ đều là người không quốc tịch và có nơi thường trú ở Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam.

5- Trẻ em tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

Điều 7. Vào quốc tịch Việt Nam.

1- Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang cư trú ở Việt Nam, tự nguyện tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, có thể được vào quốc tịch Việt Nam, nếu có những điều kiện sau đây:

- a) Từ 18 tuổi trở lên;
- b) Biết tiếng Việt;
- c) Đã cư trú ở Việt Nam ít nhất 5 năm.

2- Trong trường hợp có lý do chính đáng, công dân nước ngoài và người không quốc tịch có thể được vào quốc tịch Việt Nam mà không đòi hỏi có đầy đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c tại khoản 1 Điều này.

3- Trong trường hợp những người đã vào quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều này mà khai man khi xin vào quốc tịch Việt Nam thì quyết định cho vào quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ.

CHƯƠNG III

MẤT QUỐC TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 8. Mất quốc tịch Việt Nam.

Công dân Việt Nam mất quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- 1- Được thôi quốc tịch Việt Nam;
- 2- Bị tước quốc tịch Việt Nam;
- 3- Mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết;
- 4- Mất quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp khác theo quy định của Luật này.

Điều 9. Thôi quốc tịch Việt Nam.

- 1- Công dân Việt Nam, nếu có lý do chính đáng, có thể được thôi quốc tịch Việt Nam.